

Số: 2795/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 13 tháng 6 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**(Cấp điều chỉnh lần 01)**

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp phép cho dự án “Dự án sản xuất nhựa ép phun” do Công ty TNHH Fujimold Việt Nam làm chủ đầu tư tại Lô đất F-6, F-7A, F-7B, F-8A, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 135/FJM-ĐCGP ngày 13/5/2024 của Công ty TNHH Fujimold Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023 của Công ty TNHH Fujimold Việt Nam, có địa chỉ trụ sở tại Lô đất F-6, F-

7A, F-7B, F-8A, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; địa điểm thực hiện dự án tại Lô đất F-6, F-7A, F-7B, F-8A, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023.

**Điều 2.** Công ty TNHH Fujimold Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023 hết hiệu lực. / *M*

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND: xã An Hưng, huyện An Dương;
- Công ty TNHH Fujimold Việt Nam;
- Công ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT. / *M*



**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Hải**

**Phụ lục****NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số ~~2.195~~ /GPMT-BQL ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

I. Điều chỉnh số lượng máy móc, thiết bị, công trình xử lý khí thải của dự án, cụ thể như sau:

**1.1. Nội dung đã được thẩm định cấp phép:***1.1.1. Máy móc, thiết bị của quá trình sơn:*

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	Thiết bị phun sơn thủ công	7	Chiếc

*1.1.2. Hệ thống xử lý khí thải của các thiết bị sơn trong phòng sơn thủ công:*

STT	Thiết bị	Công nghệ xử lý	Công suất (m <sup>3</sup> /giờ)
1	Thiết bị phun sơn thủ công số 3	Khí thải → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 01 Ống khói (chiều cao 5m, kích thước 0,6 x 0,6 m) – OK7	7.200
2	Thiết bị phun sơn thủ công số 4	{Khí thải sơn thủ công 04 → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính} + {Khí thải sơn thủ công 06 → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính} → 01 Ống khói (chiều cao 5m, kích thước 0,6 x 0,6 m) – OK8	
3	Thiết bị phun sơn thủ công số 6		
4	Thiết bị phun sơn thủ công số 05	{Khí thải sơn thủ công 05 → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính} + {Khí thải sơn thủ công 07 → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính} → 01 Ống khói (chiều cao 5m, kích thước 0,6 x 0,6 m) – OK9	4.800
5	Thiết bị phun sơn thủ công số 07		

*1.1.3. Nội dung cấp phép với khí thải:**a. Nguồn phát sinh khí thải:*

- + Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 3;
- + Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 4;
- + Nguồn số 09: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 5;
- + Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 6;
- + Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 7;

*b. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:*

+ Dòng khí thải số 07: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 3; Toạ độ:  $X(m) = 2312024$ ,  $Y(m) = 586813$ ;

+ Dòng khí thải số 08: Ống thải khí của hệ thống xử lý chung khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 4 và số 6; Toạ độ:  $X(m) = 2312024$ ,  $Y(m) = 586811$ ;

+ Dòng khí thải số 09: Ống thải khí của hệ thống xử lý chung khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 5 và số 7; Toạ độ:  $X(m) = 2312024$ ,  $Y(m) = 586905$ ;

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )*

*c. Lưu lượng xả khí thải:*

+ Dòng khí thải số 07:  $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

+ Dòng khí thải số 08:  $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

+ Dòng khí thải số 09:  $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

*d. Tóm tắt quy trình công nghệ:*

+ Đối với nguồn số 07:

Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn thủ công số 3 → Tấm chắn lọc → 01 Quạt hút ( $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 01 Ống khói.

+ Đối với nguồn số 08 và nguồn số 10:

Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn thủ công số 4 và số 6 → 02 tấm chắn lọc → 02 Quạt hút ( $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$ ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 01 Ống khói.

+ Đối với nguồn số 9 và nguồn số 11:

Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn thủ công số 5 và số 7 → 02 tấm chắn lọc → 02 Quạt hút ( $2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$ ) → 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 01 Ống khói.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 19:2009/BTNMT Kp= 0,9; Kv= 1	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	-
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900	-
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765	-
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750
7	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870
8	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100

1.1.5. Thông tin về chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Tấm chắn bụi sơn bằng mút xốp, chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, găng tay dính dầu thải	Rắn	3.983	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải.	Rắn	46	16 01 06
3	Chất kết dính và chất bịt kín như băng dính, keo gián thải	Rắn	330	08 03 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	224	18 01 02
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	2.398	17 01 06
6	Ắc quy chì thải	Rắn	95	19 06 01
7	Các thiết bị, linh kiện điện thải	Rắn	420	19 02 06
8	Cặn sơn thải, nước thải lẫn sơn từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	16.915	08 01 01
9	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình, hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại khác	Rắn	610	07 03 11

10	Vật dụng dùng để mài đã qua sử dụng có các thành nguy hại (đá mài, giấy ráp)	Rắn	220	07 03 10
11	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng/Rắn	2.186	16 01 09
12	Than hoạt tính thải, màng lọc than hoạt tính thải	Rắn	300	12 01 03
<b>Tổng số lượng</b>			<b>27.727 kg/năm</b>	

## 1.2. Nội dung điều chỉnh:

### 1.2.1. Thay đổi số lượng máy móc, thiết bị của quá trình sơn:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	Thiết bị phun sơn thủ công	4	Chiếc

1.2.2. Thay đổi công trình xử lý khí thải phát sinh từ thiết bị sơn trong phòng sơn thủ công và bổ sung hệ thống dập bụi bằng nước kèm theo:

STT	Thiết bị	Công nghệ xử lý	Công suất (m <sup>3</sup> /h)
1	Thiết bị phun sơn thủ công số 3 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công cũ số 3, số 4, số 6)	+ Bụi sơn → 01 hệ thống dập bụi sơn bằng màng nước (nước sau xử lý tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường). + Hơi dung môi, bụi sơn dạng sương → tấm chắn lọc bụi → { Quạt hút 1 (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 1 } + { Quạt hút 2 (2.400 m <sup>3</sup> /giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 2 } → Ống khói.	4.800
2	Thiết bị phun sơn thủ công số 4 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công cũ số 5, số 7)	+ Bụi sơn → 01 hệ thống dập bụi sơn bằng màng nước (nước sau xử lý tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường). + Hơi hữu cơ, bụi sơn dạng sương → Tấm chắn lọc → { Quạt hút 1 (5.500 m <sup>3</sup> /giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 1 } + { Quạt hút 2 (5.500 m <sup>3</sup> /giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 2 } → Ống khói.	11.000

### 1.2.3. Thay đổi nội dung xin cấp phép với khí thải thành:

STT	Thông tin điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Nguồn khí thải	12 nguồn	09 nguồn

2	Dòng khí thải	10 dòng	09 dòng
3	Lưu lượng khí thải	74.000 m <sup>3</sup> /h	77.800 m <sup>3</sup> /h
4	Khối lượng CTNH phát sinh	27.727 kg/năm	33.923 kg/năm
5	Bổ sung kế hoạch Vận hành thử nghiệm cho 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải mới		

*a. Nguồn phát sinh khí thải:*

+ Nguồn số 07: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 03 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công cũ số 3, số 4, số 6);

+ Nguồn số 08: Khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 04 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công cũ số 5, số 7);

*b. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:*

+ Dòng khí thải số 07: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 03 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công số 3, số 4, số 6).  
Toạ độ: X(m) = 2312022, Y (m) = 586822;

+ Dòng khí thải số 08: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 04 (thay thế các thiết bị phun sơn thủ công cũ số 5, số 7).  
Toạ độ: X(m) = 2312020, Y (m) = 586829.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)*

*c. Lưu lượng xả khí thải:*

+ Dòng khí thải số 07: 4.800 m<sup>3</sup>/giờ;

+ Dòng khí thải số 08: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

*d. Tóm tắt quy trình công nghệ:*

+ Đối với nguồn số 07:

Hơi dung môi, bụi sơn → tấm chắn lọc bụi → {Quạt hút 1 (2.400 m<sup>3</sup>/giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 1} + {Quạt hút 2 (2.400 m<sup>3</sup>/giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 2} → Ống khói.

+ Đối với nguồn số 08:

Hơi dung môi, bụi sơn → Tấm chắn lọc → { Quạt hút 1 (5.500 m<sup>3</sup>/giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 1} + {Quạt hút 2 (5.500 m<sup>3</sup>/giờ) → hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính 2} → Ống khói.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
-----	----------	--------	------------------

			QCVN 19:2009/BTNMT Kp= 0,9; Kv= 1	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	$m^3/giờ$	-	-
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	180	-
3	SO <sub>2</sub>	$mg/Nm^3$	450	-
4	CO	$mg/Nm^3$	900	-
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	$mg/Nm^3$	765	-
6	Toluen	$mg/Nm^3$	-	750
7	Xylen	$mg/Nm^3$	-	870
8	Styren	$mg/Nm^3$	-	100

**1.2.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm cho 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải mới:**

**a. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

+ 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 03 (thay thế hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí thải từ quá trình phun sơn thủ công số 3, số 4 và số 6);

+ 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 04 (thay thế hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính xử lý khí thải từ quá trình phun sơn thủ công số 5 và số 7).

- Vị trí lấy mẫu (2 vị trí):

+ Dòng khí thải số 07: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 03. Toạ độ: X(m) = 2312022, Y (m) = 586822;

+ Dòng khí thải số 08: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực phun sơn thủ công số 04. Toạ độ: X(m) = 2312020, Y (m) = 586829.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 19:2009/BTNMT Kp= 0,9; Kv= 1	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	$m^3/giờ$	-	-
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	180	-
3	SO <sub>2</sub>	$mg/Nm^3$	450	-
4	CO	$mg/Nm^3$	900	-



5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765	-
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750
7	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870
8	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100

1.2.6. Thay đổi về chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Tấm chắn bụi sơn bằng mút xốp, chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	3.983	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang.	Rắn	46	16 01 06
3	Chất kết dính và chất bịt kín như băng dính, keo dán thải	Rắn	330	08 03 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	224	18 01 02
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	2.398	17 01 06
6	Ấc quy chì thải	Rắn	95	19 06 01
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	420	19 02 06
8	Cặn sơn thải, nước thải lẫn sơn từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	22.416	08 01 01
9	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình, hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc thành phần nguy hại khác	Rắn	610	07 03 11
10	Vật dụng dùng để mài đã qua sử dụng có các thành nguy hại (đá mài, giấy ráp)	Rắn	220	07 03 10
11	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn	2.186	16 01 09
12	Than hoạt tính thải, màng lọc than hoạt tính thải	Rắn	995	12 01 03
<b>Tổng</b>			<b>33.923 kg/năm</b>	

II. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đúng các nội dung theo các Giấy phép đã được cấp (không tăng quy mô, thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, số lượng lao động,... làm phát sinh thêm nguồn thải). Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường số 2207/GPMT-BQL ngày 15/5/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

---